

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 8 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước
giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn
mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương
trình mục tiêu quốc gia;*

Thực hiện Công văn số 3948/BKHĐT- TCTT ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện một số quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND, ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị cho ý kiến về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 5 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 124/BC-HĐND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông nhất chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Có 04 đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới; trong đó, có 01 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

2. Phần đầu thực hiện hoàn thành chỉ tiêu về số xã đạt chuẩn nông thôn mới; nông thôn mới nâng cao; nông thôn mới kiểu mẫu; số tiêu chí bình quân mỗi xã trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, cụ thể:

a) Có 100 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh lên 65,79%;

b) Có 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh lên 30%;

c) Có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh lên 5%;

d) Số tiêu chí bình quân mỗi xã trên địa bàn tỉnh đạt 17,1 tiêu chí.

(Chi tiết tại Phụ lục số I kèm theo)

Điều 2. Thông nhất kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước (ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh) giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung

ương và ngân sách tỉnh bố trí thực hiện Chương trình là 1.557.770 triệu đồng, trong đó:

- a) Vốn ngân sách Trung ương là 657.770 triệu đồng;
- b) Vốn ngân sách tỉnh là 900.000 triệu đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ

2.1. Nguyên tắc chung

Đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công năm 2019; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 và Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định liên quan, như:

a) Đảm bảo thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2025.

b) Đảm bảo đồng bộ, không chồng chéo, không trùng lặp với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (ngoại trừ xã khu vực III đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2025).

2.2. Nguyên tắc cụ thể

- Nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến được phân bổ như sau:

+ Ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp; bố trí vốn để thực hiện các dự án đã được thống nhất cho lập hồ sơ dự án để triển khai thực hiện;

+ Ưu tiên bố trí kinh phí khen thưởng công trình phúc lợi cho các xã, các đơn vị cấp huyện tiêu biểu, có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua “Đắk Lắk chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021 – 2025;

- Phần vốn còn lại được phân bổ cho các đơn vị trên cơ sở xây dựng tiêu chí và tính điểm cho từng tiêu chí, gồm:

+ Hỗ trợ cho các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao; nông thôn mới kiểu mẫu; cấp huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao; xã đạt dưới 15 tiêu chí.

+ Hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục hoàn thiện tiêu chí về hạ tầng thiết yếu để duy trì đạt chuẩn.

+ Hỗ trợ cho các xã không được phân định là xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới

nhưng không đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

3. Tiêu chí và điểm cho từng tiêu chí để phân bổ

3.1. Các Tiêu chí

a) Tiêu chí chính:

- Tiêu chí về số km đường xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa; Tiêu chí về số km đường thôn, buôn chưa được nhựa hóa, bê tông hóa;
- Tiêu chí về số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để đầu tư hoàn thiện các tiêu chí theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;
- Tiêu chí về xã không được phân định là xã khu vực III, chưa được công nhận đạt chuẩn nhưng không đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025;
- Tiêu chí về xã đến hết 2021 đạt dưới 15 tiêu chí, nhưng không phải xã khu vực III;
- Tiêu chí về xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025;
- Tiêu chí về xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;
- Tiêu chí về xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu;
- Tiêu chí về đơn vị cấp huyện phải hoàn thiện tiêu chí để được công nhận đạt chuẩn;
- Tiêu chí về đơn vị cấp huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025;
- Tiêu chí về đơn vị cấp huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2023 - 2025.

b) Tiêu chí bổ sung:

- Tiêu chí ưu tiên để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 09/7/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Tiêu chí ưu tiên cho huyện mới thoát ra khỏi Chương trình 30a (huyện Lắk);
- Tiêu chí ưu tiên cho huyện được xếp vào Nhóm IV trong Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp, cơ cấu vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025 (trừ huyện đang được hưởng Chương trình 30a, huyện mới thoát ra khỏi Chương trình 30a);

- Tiêu chí ưu tiên để thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế xã hội thị xã Buôn Hồ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Tiêu chí ưu tiên để thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 28/07/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đắk Lắk về lãnh đạo xây dựng và phát triển huyện Ea Kar trở thành thị xã trước năm 2025.

3.2. Xác định số điểm cho từng tiêu chí

a) Tiêu chí chính

Cách tính như sau:

(1) Tiêu chí về số km đường xã, đường thôn buôn chưa được nhựa hóa, bê tông hóa

Tên tiêu chí	Điểm
01km đường xã chưa đạt chuẩn theo quy hoạch	0,5
01km đường thôn buôn chưa đạt chuẩn theo quy hoạch	0,3

Số liệu về số km đường xã, thôn buôn chưa được cứng hóa được sử dụng từ dữ liệu trong Dự thảo Đề án nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 – 2025 và một số báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Suất đầu tư 01 km đường xã khoảng 3.000 triệu đồng, tính 0,5 điểm. Suất đầu tư 1 km đường thôn, buôn khoảng 1.800 triệu đồng, tính 0,3 điểm.

(2) Tiêu chí xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (để tiếp tục đầu tư hoàn thiện tiêu chí)

Tên tiêu chí	Điểm
Cứ 01 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	1

Cứ mỗi xã đã được công nhận đạt chuẩn tính 01 điểm - tương đương với hỗ trợ đầu tư thêm 1 km đường xã.

(3) Tiêu chí xã không được phân định là xã khu vực III, chưa được công

nhận đạt chuẩn nhưng không đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 – 2025

Tên tiêu chí	Điểm
Cứ 01 xã	2

Số liệu về xã đạt dưới 15 tiêu chí trên từng huyện được lấy từ Đề án nông thôn mới tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1206/QĐ-UBND. Cứ mỗi xã không được phân định là xã khu vực III, chưa được công nhận đạt chuẩn nhưng không đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 – 2025 tính 02 điểm – tương đương với hỗ trợ đầu tư 04 km đường xã.

(4) Tiêu chí về xã đạt dưới 15 tiêu chí, nhưng không phải xã khu vực III

Tên tiêu chí	Điểm
Cứ 01 xã	3

Số liệu về xã đạt dưới 15 tiêu chí trên từng huyện được lấy trên cơ sở báo cáo kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021. Cứ mỗi xã không được phân định là xã khu vực III, chưa được công nhận đạt chuẩn và không đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025 tính 02 điểm – tương đương với hỗ trợ đầu tư 06 km đường xã.

(5) Tiêu chí về xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao; nông thôn mới kiểu mẫu; cấp huyện phải hoàn thiện tiêu chí để được công nhận đạt chuẩn; cấp huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2023 - 2025

Tên tiêu chí	Điểm
Cứ 01 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	10
Cứ 01 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	4
Cứ 01 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	4
Cứ 01 huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới	50
Cứ 01 huyện phải hoàn thiện tiêu chí để được công nhận đạt chuẩn	40

Cứ 01 huyện phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	20
---	----

Số liệu về xã, huyện phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới được lấy từ Đề án nông thôn mới tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 27/5/2022.

Số điểm cho xã đạt chuẩn được tính trên cơ sở quy đổi sang điểm số km đường giao thông xã và bình quân kinh phí hỗ trợ cho mỗi xã đạt chuẩn năm 2022. Số điểm cho xã nâng cao, xã kiểu mẫu, huyện đạt chuẩn, huyện nâng cao được tính trên cơ sở tham khảo chênh lệch hệ số ưu tiên giữa các nhóm đối tượng theo Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Số điểm cho đơn vị cấp huyện hoàn thiện tiêu chí để đạt chuẩn là 40 điểm vì tiêu chí xã, huyện đạt chuẩn giai đoạn 2016 - 2020 thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2021 - 2025, do đó có rất nhiều nội dung, tiêu chí cần hỗ trợ đầu tư hoàn thiện thêm để đủ điều kiện công nhận đơn vị cấp huyện đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021 - 2025.

b) Tiêu chí bổ sung

- Tiêu chí ưu tiên để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 09/7/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 67-KL/TW ngày 16/12/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: 70 điểm (Nhằm tập trung thực hiện mục tiêu của Chương trình xây dựng nông thôn mới đã được xác định tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh là có 08/8 xã đạt chuẩn nâng cao và 02/8 xã đạt chuẩn kiểu mẫu);

- Tiêu chí ưu tiên cho huyện mới thoát ra khỏi Chương trình 30a (huyện Lắk): 30 điểm, tương ứng với số điểm tính cho 03 xã đăng ký đạt chuẩn;

- Tiêu chí ưu tiên cho huyện được xếp vào Nhóm IV trong Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp, cơ cấu vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025 (trừ huyện đang được hưởng Chương trình 30a, huyện mới thoát ra khỏi Chương trình 30a): Mỗi huyện 20 điểm, tương ứng với số điểm tính cho 02 xã đăng ký đạt chuẩn;

- Tiêu chí ưu tiên để thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế xã hội thị xã Buôn Hồ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 và Tiêu chí ưu tiên để thực hiện Nghị quyết số 06 -

NQ/TU ngày 28/07/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đắk Lắk về lãnh đạo xây dựng và phát triển huyện Ea Kar trở thành thị xã trước năm 2025: Mỗi huyện 10 điểm, vì các Nghị quyết nêu trên chỉ hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung, không xác định cụ thể mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

3.3. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào tiêu chí trên để tính điểm cho từng huyện và tổng số điểm của 15 đơn vị cấp huyện làm căn cứ để phân bổ vốn của Chương trình (NSTW+NST), theo các công thức sau:

- Điểm của các Tiêu chí chính:

+ Gọi tổng số điểm Tiêu chí chính của huyện thứ i là A_i

+ Gọi số điểm Tiêu chí giao thông đường xã của huyện thứ i là d_i

+ Gọi số điểm Tiêu chí giao thông thôn buôn của huyện thứ i là e_i

+ Gọi số điểm Tiêu chí về số xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để đầu tư hoàn thiện các tiêu chí theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 của huyện thứ i là g_i .

+ Gọi số điểm Tiêu chí về xã không được phân định là xã khu vực III, chưa được công nhận đạt chuẩn và không đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025 của huyện thứ i là h_i

+ Gọi số điểm Tiêu chí về xã đạt dưới 15 tiêu chí nhưng không phải là xã khu vực III của huyện thứ i là k_i

+ Gọi số điểm Tiêu chí về xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025 của huyện thứ i là l_i

+ Gọi số điểm Tiêu chí về xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của huyện thứ i là m_i

+ Gọi số điểm Tiêu chí về xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu của huyện thứ i là n_i

+ Gọi số điểm Tiêu chí về đơn vị cấp huyện phải hoàn thiện tiêu chí để được công nhận đạt chuẩn của huyện thứ i là o_i

+ Gọi số điểm Tiêu chí về đơn vị cấp huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025 của huyện thứ i là p_i

- Gọi số điểm Tiêu chí về đơn vị cấp huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2023 - 2025 của huyện thứ i là q_i

Điểm của Tiêu chí chính huyện i sẽ là:

$$A_i = d_i + e_i + g_i + h_i + k_i + l_i + m_i + n_i + o_i + p_i + q_i$$

- Điểm của các Tiêu chí bổ sung:

+ Gọi tổng số điểm Tiêu chí bổ sung của huyện thứ i là B_i

+ Gọi số điểm ưu tiên để thực hiện Kết luận số 67 - KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 103/NQ - CP ngày 09/7/2020 của Chính phủ của huyện thứ i là r_i

+ Gọi số điểm để thực hiện tiêu chí ưu tiên cho huyện mới thoát ra khỏi Chương trình 30a của huyện thứ i là s_i

+ Gọi số điểm để thực hiện tiêu chí ưu tiên cho huyện được xếp vào Nhóm IV trong Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp, cơ cấu vốn đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021 - 2025 (trừ huyện đang được hưởng Chương trình 30a, huyện mới thoát ra khỏi Chương trình 30a) của huyện thứ i là u_i

+ Gọi số điểm của Tiêu chí ưu tiên thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế xã hội thị xã Buôn Hồ đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 của huyện thứ i là v_i

+ Gọi số điểm của Tiêu chí ưu tiên để thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 28/07/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đắk Lắk về lãnh đạo xây dựng và phát triển huyện Ea Kar trở thành thị xã trước năm 2025 của huyện thứ i là w_i

Điểm của Tiêu chí chính bổ sung huyện i sẽ là:

$$B_i = r_i + s_i + u_i + v_i + w_i$$

- Tổng điểm của huyện thứ i: Gọi tổng số điểm của huyện thứ i là C_i :

$$C_i = A_i + B_i$$

- Gọi tổng số điểm của 15 huyện, thị xã, thành phố là Y, ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{15} C_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức sau:

Gọi X là tổng vốn đầu tư của Chương trình sau khi đã bố trí thực hiện các nội dung ưu tiên theo nguyên tắc tại hai gạch đầu dòng đầu tiên của điểm 2.2, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này; Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ

vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{X}{Y}$$

c) Tổng vốn đầu tư phần NSTW + NST bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện được tính theo công thức:

Gọi T_i là vốn đầu tư của Chương trình (NSTW + NST) bổ sung có mục tiêu cho huyện thứ i , ta có:

$$T_i = Z \times C_i$$

4. Phương án phân bổ vốn:

Phân bổ 1.557.770 triệu đồng (Trong đó: Ngân sách Trung ương: 657.770 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 900.000 triệu đồng) để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể như sau:

a) Phân bổ đủ vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp; phân bổ vốn để thực hiện các dự án đã được thống nhất cho lập hồ sơ dự án để triển khai thực hiện, với số vốn 914.813 triệu đồng (Ngân sách Trung ương : 423.874 triệu đồng; ngân sách tỉnh: 490.939 triệu đồng). Trong đó:

- Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp là 12.134 triệu đồng;

- Phân bổ cho các dự án đầu tư theo cơ chế thông thường khởi công mới năm 2021 là 700.000 triệu đồng;

- Phân bổ cho các xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022 và các xã đã được bố trí vốn tiền đề để đạt chuẩn trong giai đoạn 2023 - 2025 là 202.679 triệu đồng.

b) Phân bổ khen thưởng công trình phúc lợi cho cấp xã, cấp huyện tiêu biểu, có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua “Đắk Lắk chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021 - 2025 là 65.000 triệu đồng.

c) Phần vốn còn lại 577.957 triệu đồng phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố theo nguyên tắc, tiêu chí tại khoản 2, khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

5. Tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù

Tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù của Chương trình được lựa chọn đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng địa bàn trong tỉnh, phân đầu thực hiện 20% số lượng dự án đầu tư được khởi công mới trong năm kế hoạch kể từ năm 2023.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Năm thông qua ngày 19 tháng 8 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TOẠ KỲ HỌP

**Phó Chủ tịch HĐND tỉnh
Trần Phú Hùng**

Phụ lục I
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021 -2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Cấp huyện			
1	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	4	
2	Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Huyện	1	
II	Cấp xã			
1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	65.79%	
2	Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới nâng cao	%	30%	
3	Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu	%	5%	
4	Số tiêu chí bình quân mỗi xã	tiêu chí/xã	17.1	

Phụ lục II**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn ĐTPT nguồn NSTW và NST giai đoạn 2021 - 2025			Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:		
			NSTW	NST	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG CỘNG	1.557.770	657.770	900.000	
I	Phân bổ cho các nội dung đã và đang triển khai thực hiện	914.813	423.874	490.939	
1	<i>Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp</i>	12.134	-	12.134	
a	Đã phân bổ KH 2021	8.216		8.216	
b	Đã phân bổ KH 2022	3.267		3.267	
c	Nhu cầu còn thiếu cần tiếp tục phân bổ	651		651	
2	<i>Phân bổ cho các dự án khởi công mới đầu tư theo cơ chế thông thường năm 2021</i>	700.000	244.850	455.150	
a	Đã phân bổ KH 2021	103.784		103.784	
b	Đã phân bổ KH 2022	211.733		211.733	
c	Nhu cầu còn thiếu cần tiếp tục phân bổ	384.483	244.850	139.633	
3	<i>Phân bổ cho xã đăng ký đạt chuẩn năm 2022 và tiền đề</i>	202.679	179.024	23.655	
a	<i>Cơ chế đầu tư đặc thù</i>	66.421	60.421	6.000	
-	<i>Đã phân bổ KH 2022</i>	6.000		6.000	
-	Nhu cầu còn thiếu cần tiếp tục phân bổ	60.421	60.421		

<i>b</i>	<i>Cơ chế đầu tư thông thường</i>	<i>136.258</i>	<i>118.603</i>	<i>17.655</i>	
-	Nhu cầu còn thiếu cần tiếp tục phân bổ	136.258	118.603	17.655	
II	Phân bổ khen thưởng công trình phúc lợi	65.000	-	65.000	
1	<i>Kinh phí đã phân bổ khen thưởng năm 2021 và năm 2022</i>	<i>27.000</i>	-	<i>27.000</i>	
a	Đã phân bổ KH 2021	10.000		10.000	
c	Đã phân bổ KH 2022	17.000		17.000	
2	<i>Kinh phí dự kiến phân bổ khen thưởng công trình phúc lợi giai đoạn 2023 - 2025</i>	<i>38.000</i>		<i>38.000</i>	
III	Phần còn lại phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố theo nguyên tắc, tiêu chí	577.957	233.896	344.061	
1	Buôn Ma Thuột	44.500	18.000	26.500	
2	Buôn Hồ	38.500	15.500	23.000	
3	Cư M'Gar	48.500	19.500	29.000	
4	M'Đrăk	25.000	10.000	15.000	
5	Ea Kar	53.000	21.000	32.000	
6	Ea H'leo	30.000	12.000	18.000	
7	Cư Kuin	39.000	15.500	23.500	
8	Krông Ana	49.500	20.000	29.500	
9	Buôn Đôn	30.000	12.000	18.000	
10	Krông Năng	42.000	17.000	25.000	
11	Krông Bông	27.000	11.000	16.000	
12	Krông Pắc	67.000	27.000	40.000	
13	Krông Búk	27.957	12.896	15.061	
14	Lắk	29.500	12.000	17.500	
15	Ea Súp	26.500	10.500	16.000	